

KIỂM TRA TIẾNG ANH CƠ BẢN

Thời gian: **Không giới hạn** | Số câu: **10**

Họ và tên thí sinh: _____
Lớp / Đơn vị: _____

Số báo danh: _____
Ngày thi: _____

1. Từ nào có nghĩa là 'xin chào' trong tiếng Anh?

- A. Hello
B. Goodbye
C. Please
D. Thank you

2. Câu nào sau đây là câu hỏi?

- A. What is your name?
B. I am happy.
C. She likes apples.
D. They are friends.

3. Từ nào có nghĩa là 'cảm ơn' trong tiếng Anh?

- A. Sorry
B. Thank you
C. Welcome
D. Goodbye

4. Đây là cách viết đúng của số 3 trong tiếng Anh?

- A. Three
B. Thre
C. Tree
D. Threey

5. Câu nào sau đây là câu khẳng định?

- A. He is a teacher.
B. Are you a student?
C. Is she happy?
D. Do they play?

6. Từ nào có nghĩa là 'nhà' trong tiếng Anh?

- A.** House
- C.** Room

- B.** Home
- D.** Building

7. Câu nào là câu phủ định?

- A.** She does not like coffee.
- C.** They are happy.

- B.** He likes tea.
- D.** I am a student.

8. Từ nào có nghĩa là 'mẹ' trong tiếng Anh?

- A.** Mother
- C.** Sister

- B.** Father
- D.** Brother

9. Câu nào sau đây là câu hỏi về thời gian?

- A.** What time is it?
- C.** She likes music.

- B.** I am tired.
- D.** They are friends.

10. Từ nào có nghĩa là 'đẹp' trong tiếng Anh?

- A.** Beautiful
- C.** Tall

- B.** Ugly
- D.** Short

